

Bản án số: 10/2018/DS-PT
Ngày 16 tháng 5 năm 2018
V/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Ma Hồng Thắng**

- *Các Thẩm phán:* Bà **Lưu Hồ Loan**

Bà **Hoàng Thị Minh Khánh**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Lương Hữu San** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà **Nguyễn Thúy Vân** - Kiểm sát viên Trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2018/TLPT- DS ngày 09 tháng 02 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2017/DS - ST, ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2018/QĐ-PT, ngày 02 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Xóm 3, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Ông Hà Phúc L, sinh năm 1957 và bà Lâm Thị M, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Xóm 2, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người kháng cáo: Bà Lê Thị C là nguyên đơn (*có mặt tại phiên tòa*); ông Hà Phúc L (*Vắng mặt, có giấy ủy quyền cho bà Lâm Thị M*), bà Lâm Thị M là bị đơn trong vụ án (*Có mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Bà C là người cho nhiều người khác vay tiền, nên khoảng từ năm 2008 và 2009 bà đã nhiều lần cho bà Lâm Thị M trú tại xóm 2, xã T, huyện Y vay tiền nhiều lần nhưng đã trả đầy đủ. Ngày 10/7/2015, bà C tiếp tục cho vợ chồng ông

Hà Phúc L và bà Lâm Thị M vay số tiền 600.000.000đ, bà cũng không biết ông L và bà M vay làm việc gì, giấy vay tiền do bà M viết tại nhà bà, hạn trả ngày 10/6/2016, hai bên thoả thuận miệng lãi suất 3%/tháng, bà C đưa tiền cho cả ông L, bà M tại nhà của bà, vợ chồng ông L, bà M thoả thuận thế chấp nhà và vườn cho bà nhưng không làm giấy thế chấp nhà và vườn. Ngày 05/02/2017 bà cho bà M vay tiếp số tiền 40.000.000đ, mục đích bà M vay để đáo nợ Ngân hàng chính sách huyện Y, giấy vay tiền do bà M viết, hạn trả ngày 25/5/2017, hai bên thoả thuận lãi suất 5%/tháng, nhưng sau khi hết hạn vợ chồng ông L, bà M không trả gốc và lãi. Bà đã đòi nhiều lần nhưng ông L, bà M cũng không trả, bà C nghe được nhiều người đã vay tiền của mình nói lại là bà M vận động những người đã vay tiền của bà cùng làm đơn tố cáo bà cho vay nặng lãi, nhưng những người đó không đồng ý. Vì bức xúc, nên bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Hà Phúc L và bà Lâm Thị M phải trả cho bà số tiền gốc 640.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi triệu đồng) và yêu cầu tính lãi mức 1,125%/tháng từ ngày vay đến khi giải quyết xong.

Bị đơn bà Lâm Thị M trình bày:

Khoảng năm 2009 bà M có vay tiền của bà C nhiều lần nhưng đã trả cho bà C đầy đủ, khoảng năm 2011 gia đình bà M mua hàng gồm cám nuôi lợn, phân bón ruộng và các tạp hoá khác của nhà bà C nhưng chưa trả tiền, đến tháng 02 năm 2012 bà C đến nhà bà M cộng sổ nợ, vì việc mua hàng chưa trả, sau khi cộng sổ hai bên thống nhất số tiền bà M còn nợ bà C các khoản là 120.000.000đ, nhưng sau đó bà M đã trả nhiều lần gồm cả tiền mặt và ngô, lúa, khi trả hai bên không làm giấy trả nợ, sau khi mỗi lần trả tiền cho bà C, bà M đều ghi sổ theo dõi, bà M ước tính đã trả cho bà C số tiền tương đương 120.000.000đ, sổ theo dõi trả nợ bà M hứa sẽ cung C cho Toà án, khoảng năm 2014 gia đình bà M lại tiếp tục mua cám nuôi lợn và phân bón ruộng của nhà bà C, sau đó hai bên cộng sổ nợ gia đình bà M còn nợ bà C số tiền hàng 5.000.000đ. Đến năm 2016 bà M vay bà C tiền mặt 16.000.000đ, mục đích vay để trả nợ Ngân hàng chính sách huyện Y, giấy vay tiền do bà M viết tại nhà con gái của bà C ở xã Đ, vì khi đó bà C đang ở nhà con gái bà C. Trong sổ vay bà C 16.000.000đ, bà M đã trả số tiền lãi 2.800.000đ, đến ngày 05/02/2017 bà C đến nhà bà M yêu cầu bà M viết giấy vay số tiền 40.000.000đ vào giấy mà bà C đã đánh máy sẵn bà M chỉ việc điền vào, lý do bà M viết giấy đó là thực tế bà M cũng đang nợ bà C 16.000.000đ và 5.000.000đ, tổng cộng là 21.000.000đ, ngoài ra do tin tưởng bà C nói là: Chị viết cho em giấy chị còn vay em 40.000.000đ, để người đã cho em vay tiền khỏi đòi em, do tin tưởng nên bà M đã viết giấy vay bà C 40.000.000đ, còn thực tế bà M không vay bà C 40.000.000đ. Đối với giấy vay tiền ghi ngày 10/7/2015 số tiền 600.000.000đ, bà M xác nhận là do bà M viết, ký và ghi họ tên. Lý do bà M viết giấy vay số tiền 600.000.000đ bà

M lý giải như sau: Khoảng 08 giờ ngày 10/7/2015 bà C đến nhà bà M bảo bà M: "Chị viết cho em giấy nợ 600.000.000đ để chồng em (ông N chồng bà C) khỏi chửi, đánh đuổi em ra khỏi nhà, vì em làm nghề buôn tiền để chồng em biết ở ngoài đời còn nhiều người nợ tiền em, em sẽ không đòi chị số tiền này đâu", khi nghe bà C nói thế bà M tin tưởng nên đã viết giấy nợ cho bà C. Đến tháng 02 năm 2017, khoảng 22 giờ nhưng bà M không nhớ ngày nào, bà C đến nhà bà M gặp vợ chồng bà M, bà C năn nỉ nói với vợ chồng bà M là giấy vay ngày 10/7/2015 mà bà M đã viết và ký, đến nay ông L phải ký vào giấy mà trước đây bà M đã viết để chồng bà C không chửi bà C nên ông Hà Phúc L đã ký vào giấy ghi ngày 10/7/2015. Thực tế vợ chồng bà M không vay của bà C số tiền 600.000.000đ. Cũng trong giấy vay tiền đó có ghi nội dung: (Vợ chồng tôi thế chấp cho cô 1 nhà xây vườn đang ở) là do người khác viết thêm, bà M không được viết nội dung đó, bà M không yêu cầu giám định. Đến nay bà C khởi kiện yêu cầu trả số tiền 640.000.000đ bà M không nhất trí, bà M chỉ nhất trí trả số tiền gốc 21.000.000đ và lãi suất theo quy định của Ngân hàng, nhưng phải trừ số tiền lãi 2.800.000đ bà M đã trả cho bà C.

Bị đơn ông Hà Phúc L trình bày:

Ông L xác nhận ngày 16/4/2014 ông có vay của bà C số tiền 40.000.000đ, khi vay tiền ông trực tiếp viết giấy vay tiền, mục đích vay là để cho con đi lao động xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, bà C đồng ý cho ông vay nhưng bà C yêu cầu ông cộng sổ mà gia đình ông còn nợ các khoản gồm mua cám lợn, cám gà, phân bón, ngô giống, cộng các khoản nợ là 320.000.000đ và số tiền vay 40.000.000đ, tổng cộng là 360.000.000đ, ông đã viết giấy vay bà C 360.000.000đ, ông cũng không biết thực tế là gia đình ông nợ bà C bao nhiêu, ông cũng không gọi điện hỏi bà M là nợ bà C bao nhiêu tiền. Vì cần tiền cho con đóng tiền học đi suất khẩu lao động nên ông đã viết giấy vay bà C số tiền 360.000.000đ, nhưng sau đó ông chỉ đóng tiền ăn cho con số tiền 10.000.000đ, còn lại 30.000.000đ ông đã đưa cho bà M để trả cho bà C. Đối với giấy vay nợ số tiền 600.000.000đ mà bà C nộp cho Toà án, ông lý giải như sau: Tháng 02 năm 2017 nhưng ông không nhớ ngày nào khoảng 10 giờ đêm bà C đến nhà ông bảo ông ký vào giấy vay nợ, ông đã đọc biết nội dung có chữ ký và ghi họ tên của vợ ông bà Lâm Thị M ghi số tiền vay 600.000.000đ, trước khi ký và ghi họ tên vào giấy vay số tiền 600.000.000đ bà C năn nỉ nói với ông là: Bây giờ anh phải ký vào giấy nợ này chồng em mới tin tưởng là anh chị còn nợ em số tiền này, để em trình cho chồng em, để chồng em khỏi chửi, đánh em, giấy này là để cho chồng em tin tưởng thôi, em không đòi anh chị phải trả số tiền này đâu, lúc đó khoảng 12 giờ đêm, do tin tưởng bà C nói vậy nên ông đã ký và ghi họ tên vào giấy mà trước đó vợ ông bà Lâm Thị M đã ký ghi họ tên, còn thực tế vợ chồng ông không được vay bà C số tiền gốc 600.000.000đ.

Cũng trong giấy vay tiền đó có ghi nội dung: (Vợ chồng ông L thế chấp cho cô 1 nhà xây vườn đang ở) là do người khác viết thêm, vợ chồng ông không được viết nội dung đó, nhưng ông không yêu cầu giám định. Đến nay bà C khởi kiện yêu cầu trả số tiền 640.000.000đ, trong đó 01 giấy vay tiền ghi ngày 10/7/2015 có chữ ký và ghi họ tên của vợ chồng ông vay 600.000.000đ và 01 giấy vay ngày 05/02/2017 có chữ ký và ghi họ tên của vợ ông vay 40.000.000đ, vợ chồng ông không nhất trí trả, ông chỉ nhất trí trả số tiền gốc 10.000.000đ và số tiền lãi theo quy định của Ngân hàng, vì ngày 16/4/2014 ông có vay của bà C 40.000.000đ, sau đó vợ ông đã trả 30.000.000đ, ông chỉ còn nợ bà C 10.000.000đ.

Vụ kiện trên đã được Toà án nhân dân huyện Y thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử.

Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2017/DS – ST, ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 144, 147, 220, 227, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476, khoản 2 Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 463, 466, 468, 470, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C. Buộc ông Hà Phúc L và bà Lâm Thị M phải trả cho bà Lê Thị C số tiền gốc: 640.000.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi triệu đồng) và số tiền lãi suất 201.921.000 đồng (Hai trăm linh một triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi suất là 841.921.000 đồng (Tám trăm bốn mươi một triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng).

Chia nghĩa vụ trả nợ như sau: Ông Hà Phúc L phải trả cho bà C số tiền gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và số tiền lãi suất 99.787.500 đồng, (Chín mươi chín triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng), tổng cộng 399.787.500 đồng (Ba trăm chín mươi chín triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Bà Lâm Thị M phải trả cho bà C số tiền gốc 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) và số tiền lãi suất 102.133.500 đồng (Một trăm linh hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng), tổng cộng 442.133.500 đồng (Bốn trăm bốn mươi hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án Sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ dân sự phát sinh trong trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ đồng thời tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong các ngày 04 và 10/01/2018, Tòa án nhận được đơn của các bị đơn ông Hà Phúc L, bà Lâm Thị M kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm số 71/2017/DS – ST, ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử lại vụ án theo trình tự

phúc thẩm đề các bị đơn chứng minh mình không được vay bà C số tiền 600.000.000đ.

Ngày 12/01/2018, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị C với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xem xét giữ nguyên bản án Sơ thẩm và tính lãi suất đối với khoản tiền các bị đơn vay đến khi Tòa án C phúc thẩm giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Lê Thị C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đồng thời yêu cầu tính lãi đối với các khoản tiền từ thời điểm vay đến ngày xét xử phúc thẩm.

Các bị đơn ông Hà Phúc L (Do bà M làm đại diện theo ủy quyền), bà Lâm Thị M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và xác định mình không được vay của bà C số tiền 600.000.000đ. Ông L (do bà M làm đại diện theo ủy quyền), chỉ thừa nhận ngày 16/4/2014 có vay của bà C số tiền 40 triệu đồng để đóng học phí cho con, tuy nhiên sau đó chỉ phải đóng 10 triệu nên đã đưa lại số tiền 30 triệu đồng cho bà M để trả lại cho bà C, hiện chỉ còn nợ 10.000.000đ, đồng ý trả 10.000.000đ kèm lãi suất.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trình tự thủ tục giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm được thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị C và đơn kháng cáo của bị đơn ông Hà Phúc L, bà Lâm Thị M là hợp lệ, trong hạn luật định.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476, khoản 2 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 463, 466, 468, 470, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của bà C về việc tính lãi đối với khoản tiền các bị đơn vay từ khi xét xử sơ thẩm đến khi Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xong vụ án. Vì sau khi Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm (28/12/2017) các đương sự trong vụ án có đơn kháng cáo do đó Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền lãi đối với khoản tiền nợ mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L, bà M phải trả cho bà C.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lâm Thị M và ông Hà Phúc L về tiền lãi phát sinh của khoản tiền vay mà cấp sơ thẩm buộc ông Hà Phúc L, bà Lâm Thị M phải chịu với mức lãi suất 1,125%/tháng, tương đương 150% mức lãi suất cơ bản 9%/năm do Ngân hàng Nhà nước công bố là không phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Nội dung hợp đồng vay tiền ngày 10/7/2015 thể hiện các bên có thỏa thuận việc trả lãi nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất nên khi giải quyết tranh chấp cần áp dụng mức lãi suất cơ bản cơ bản 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó đề nghị sửa nội dung của bản án sơ thẩm về phần tiền lãi

của khoản vay 600.000.000đ ngày 10/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (29 tháng 17 ngày) như sau:

$600.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 29 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 133.050.000đ$ (Một trăm ba mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi.

Buộc ông Hà Phúc L và bà Lâm Thị M phải trả cho bà Lê Thị C số tiền gốc 600.000.000 đồng và số tiền lãi 133.050.000 đồng. Tổng cộng: 733.050.000 đồng, chia ra ông L phải trả cho bà C 366.525.000 đồng; bà M phải trả cho bà C 366.525.000 đồng.

Bà M phải trả bà C số tiền gốc 40.000.000đ và lãi suất của khoản vay 40.000.000đ từ 26/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/12/2017 là 07 tháng 02 ngày; $40.000.000đ (\text{gốc}) \times 0,83\%/tháng \times 07 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 2.346.000đ$ (tiền lãi suất).

Tổng số tiền ông L phải trả bà C là: 300.000.000đ tiền gốc + 66.525.000đ tiền lãi = 366.525.000đ (Ba trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Tổng số tiền bà M phải trả bà C là: 340.000.000đ tiền gốc + 68.871.000đ tiền lãi = 408.871.000đ (Bốn trăm linh tám triệu tám trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Hà Phúc L và bà Lâm Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (Do ông L là người cao tuổi, bà Lâm Thị M là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn).

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Hà Phúc L, bà Lâm Thị M không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Kháng cáo của bà Lê Thị C không được chấp nhận nên bà C phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1}. Về nội dung kháng cáo của bị đơn ông Hà Phúc L, bà Lâm Thị M:

Ông Hà Phúc L và bà Lâm Thị M kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm vì cho rằng mình không được vay số tiền 600.000.000đ của bà C và đề nghị xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm để các bị đơn có cơ hội chứng minh các bị đơn không được vay và nhận số tiền 600.000.000đ của bà C vào ngày 10/7/2015. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông L, bà M không xuất trình được chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh mình không được vay số tiền 600.000.000đ. Ông L chỉ thừa nhận ngày 16/4/2014 có vay của bà C số tiền 40.000.000 đồng để đóng học phí cho con, tuy nhiên sau đó chỉ phải đóng 10.000.000 đồng nên đã đưa lại số tiền 30.000.000 đồng cho bà M để trả lại cho bà C, tuy nhiên bà C không thừa nhận nội dung trên và ông L, bà M cũng không có tài liệu gì để chứng minh mình đã trả 30.000.000 đồng cho bà C. Bà M không thừa nhận mình được vay số tiền 600.000.000 đồng của bà C mà chỉ thừa nhận có nợ của bà C số tiền 5.000.000 đồng tiền mua hàng và vay 16.000.000 đồng của bà C để trả nợ Ngân hàng chính sách huyện Y. Bà xác định mình còn nợ bà C tổng cộng 21.000.000 đồng. Ông L, bà M thừa nhận mình có được đọc nội dung nợ bà C 600.000.000 đồng và ký vào

giấy vay tiền, lý do ông bà ký vào giấy vay tiền là vì bà C nhiều lần năn nỉ nhờ vợ chồng ông bà ký vào giấy vay tiền để chồng bà C khởi chửi, đánh đuổi bà C ra khỏi nhà và hứa sẽ không yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền đó nên ông bà đã tự nguyện ký vào giấy vay tiền đó cho bà C, còn trên thực tế ông bà không được nhận số tiền 600.000.000 đồng như nội dung giấy vay tiền đã ghi.

Hội đồng xét xử thấy rằng: ông L, bà M đều là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, do đó phải tự ý thức và phải tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Quá trình giải quyết vụ án ông L, bà M đều thừa nhận trước khi ký vào giấy vay tiền ông bà đều đã biết nội dung giấy ghi ông bà vay của bà C 600.000.000đ nhưng tự nguyện ký tên, không bị ai ép buộc hay đe dọa gì. Ông L, bà M cho rằng vì bà C năn nỉ nhờ ông bà ký hộ vào giấy vay tiền để chồng bà C khởi chửi và đánh đuổi bà C ra khỏi nhà và hứa sẽ không yêu cầu ông L, bà M phải trả số tiền đó nên ông bà mới ký vào giấy vay số tiền 600.000.000đ của bà C, tuy nhiên ông bà không đưa ra được các chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh và bà C cũng không thừa nhận các nội dung theo lời khai của ông L, bà M đã trình bày. Vì vậy việc ông L, bà M cho rằng mình không được vay và nhận số tiền 600.000.000đ của bà C mà chỉ vì tin tưởng, nể nang mới ký vào giấy vay tiền ngày 10/7/2015 là không có cơ sở. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L, bà M phải cùng có trách nhiệm trả cho bà C số tiền 600.000.000đ như nội dung Giấy vay tiền ngày 10/7/2015 là phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với khoản tiền bà M vay bà C 40.000.000đ được thể hiện bằng Giấy vay tiền ngày 05/02/2017, quá trình giải quyết vụ án bà M đã thừa nhận là khoản tiền riêng một mình bà vay của bà C. Vì vậy cần giữ nguyên bản nội dung bản án sơ thẩm về việc buộc ông L phải trả cho bà C 300.000.000đ tiền nợ gốc; bà M phải trả cho bà C 340.000.000đ tiền nợ gốc như đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cũng thấy rằng: hợp đồng vay tiền 600.000.000đ được các bên xác lập vào ngày 10/7/2015, hạn trả vào ngày 10/6/2016 là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành, do đó cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết việc vay nợ giữa các đương sự khi có tranh chấp phát sinh. Đến thời hạn trả nợ do ông L, bà M không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên bà C đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông L, bà M trả cho bà C số tiền nợ gốc 600.000.000đ và tiền lãi phát sinh của khoản tiền vay với mức lãi suất 1,125%/tháng, tương đương 150% mức lãi suất cơ bản 9%/năm do Ngân hàng Nhà nước công bố là không phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Nội dung hợp đồng vay tiền ngày 10/7/2015 thể hiện các bên có thỏa thuận việc trả lãi nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất nên khi giải quyết tranh chấp cần áp dụng mức lãi suất cơ bản cơ bản 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó cần sửa nội dung của bản án sơ thẩm về phần tiền lãi của khoản vay 600.000.000đ ngày 10/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (29 tháng 17 ngày) như sau:

$600.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 29 tháng 17 ngày = 133.050.000đ$ (Một trăm ba mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi.

Buộc ông Hà Phúc L và bà Lâm Thị M phải trả cho bà Lê Thị C số tiền gốc 600.000.000đồng và số tiền lãi 133.050.000đồng. Tổng cộng: 733.050.000đồng, chia ra ông L phải trả cho bà C 366.525.000đồng; bà M phải trả cho bà C 366.525.000đồng.

Buộc bà M phải trả bà C số tiền gốc 40.000.000đ và lãi suất của khoản vay 40.000.000đ là: Từ 26/5/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 28/12/2017 là 07 tháng 02 ngày; $40.000.000đ \text{ (gốc)} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 2.346.000đ \text{ (tiền lãi suất)}$. Tổng cộng: 42.346.000đồng.

Tổng số tiền ông L phải trả bà C là: 300.000.000đ tiền gốc + 66.525.000đ tiền lãi = 366.525.000đ (*Ba trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Tổng số tiền bà M phải trả bà C 2 khoản là: 366.525.000đồng + 42.346.000đồng = 408.871.000đ (*Bốn trăm linh tám triệu tám trăm bảy mươi một nghìn đồng*).

{2} Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị C:

Bà C kháng cáo yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền các bị đơn vay từ khi xét xử sơ thẩm đến khi Tòa án cấp phúc thẩm xét xử xong vụ án. Hội đồng xét xử thấy rằng: sau khi Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm (28/12/2017) các đương sự trong vụ án có đơn kháng cáo do đó Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền lãi đối với khoản tiền nợ mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L, bà M phải trả cho bà C. Do đó không chấp nhận kháng cáo của bà C về việc tính lãi suất đối với khoản tiền các bị đơn vay đến khi Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xong vụ án.

{3} Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Hà Phúc L, bà Lâm Thị M không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Bà Lê Thị C phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

{4} Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Hà Phúc L và bà Lâm Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (Do ông L là người cao tuổi, bà Lâm Thị M là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn án phí và có xác nhận của chính quyền địa phương).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, khoản 2 Điều 476, khoản 2 Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 463, 466, 468, 470, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị C về việc yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền vay từ khi xét xử sơ thẩm đến khi Tòa án cấp phúc thẩm xét xử xong vụ án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hà Phúc L, bà Lâm Thị M, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2017/DS – ST, ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang về nghĩa vụ trả nợ như sau:

Buộc ông Hà Phúc L và bà Lâm Thị M phải trả cho bà Lê Thị C số tiền gốc 600.000.000 đồng và số tiền lãi 133.050.000 đồng. Tổng cộng: 733.050.000 đồng, chia ra ông L phải trả cho bà C 366.525.000 đồng; bà M phải trả cho bà C 366.525.000 đồng.

Buộc bà M phải trả bà C số tiền gốc 40.000.000đ và 2.346.000đ (tiền lãi suất). Tổng cộng: 42.346.000đồng.

Tổng số tiền ông Hà Phúc L phải trả bà Lê Thị C là: 300.000.000đ tiền gốc + 66.525.000đ tiền lãi = **366.525.000đ** (Ba trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Tổng số tiền bà Lâm Thị M phải trả bà Lê Thị C là: 340.000.000 đồng (Gốc) + 68.871.000 đồng (Lãi) = **408.871.000đ** (Bốn trăm linh tám triệu tám trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án bà Lê Thị C cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án ông Hà Phúc L, bà Lâm Thị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004523 ngày 18/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Bà Lê Thị C đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Hà Phúc L, bà Lâm Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà Lâm Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004538 ngày 02/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Về án phí sơ thẩm có giá ngạch: Ông Hà Phúc L và bà Lâm Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (Do ông Hà Phúc L là người cao tuổi, bà Lâm Thị M là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, có đơn đề nghị miễn án phí và có xác nhận của chính quyền địa phương).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/5/2018).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Ma Hồng Thắng